

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SWC

Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam (UPCOM)

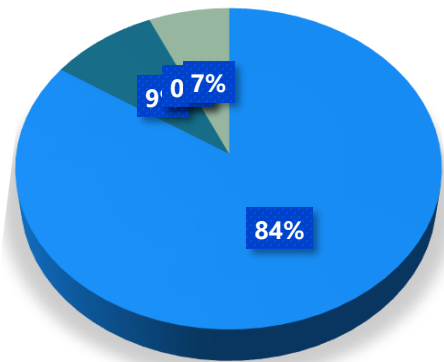
Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	24,000 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	0.0%	24.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,800 - 26,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,610
Số lượng CPLH (CP)	67,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,565
Sở hữu nước ngoài	0.01%
Beta	0.39

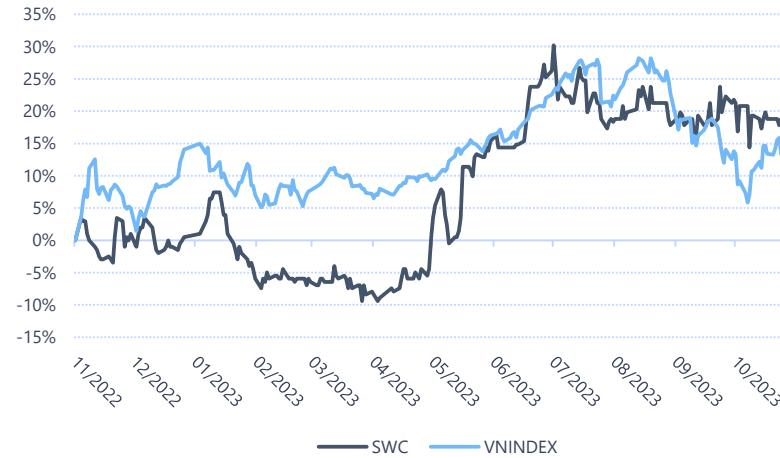
Cơ cấu cổ đông

- Công ty TNHH MTV Đầu Tư hạ tầng Sotrans
- CTCP Kho vận Miền Nam
- Tô Hữu Hùng (Phó Tổng giám đốc)
- Trịnh Văn Quý (Kế toán trưởng)
- Khác



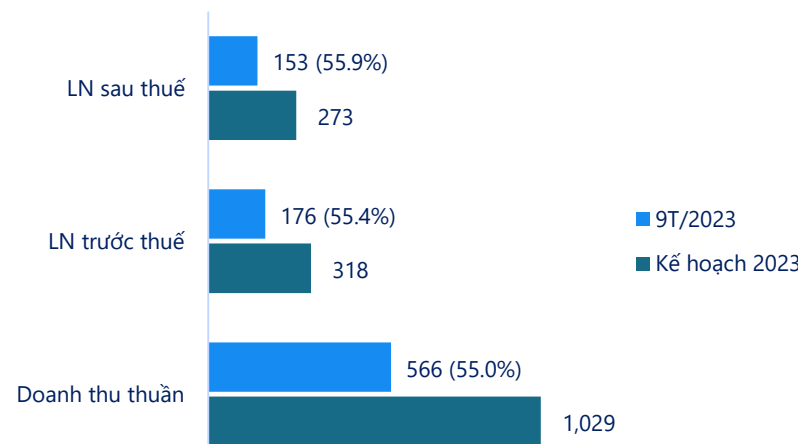
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

181.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 40.2 | -18.1%

Cùng kỳ: ↘ 86.1 | -32.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

565.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 93.9 | -14.2%

LN thuần

Q3 2023

71.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 9.6 | +15.6%

Cùng kỳ: ↘ 0.2 | -0.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

176.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 20.4 | -10.4%

LNTT

Q3 2023

71.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 9.6 | +15.6%

Cùng kỳ: ↘ 0.3 | -0.4%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

176.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 21.2 | -10.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SWC

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	181.5	267.6	-32.2%	565.9	659.7	-14.2%
Giá vốn hàng bán	131.6	210.1	-37.4%	436.3	496.5	-12.1%
Lợi nhuận gộp	49.9	57.5	-13.2%	129.6	163.3	-20.6%
Doanh thu HĐTC	6.4	2.0	215.0%	70.5	72.1	-2.3%
Chi phí tài chính	3.2	3.0	7.3%	7.5	7.8	-4.1%
Chi phí lãi vay	1.2	1.7	-30.8%	5.2	5.4	-2.9%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	4.7	4.5	4.4%	14.0	15.4	-8.8%
LN thuần từ HĐKD	71.1	71.2	-0.2%	176.0	196.4	-10.4%
LN khác	0.0	0.2	-76.3%	0.1	1.0	-85.2%
LN trước thuế	71.1	71.5	-0.4%	176.1	197.3	-10.7%
Thuế TNDN	9.0	10.5	-14.4%	25.0	29.6	-15.3%
Lợi nhuận sau thuế	62.1	60.9	2.0%	152.5	167.8	-9.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	62.1	60.7	2.3%	152.4	167.5	-9.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	7.9	78.5	26.9	64.4	12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.7	-	58.5	-	45.3	27.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	11.0	-	3.4	-	13.1
Lưu chuyển tiền thuần	-	11.2	16.5	6.4	10.5	36.1

(Nguồn: fireant.vn)

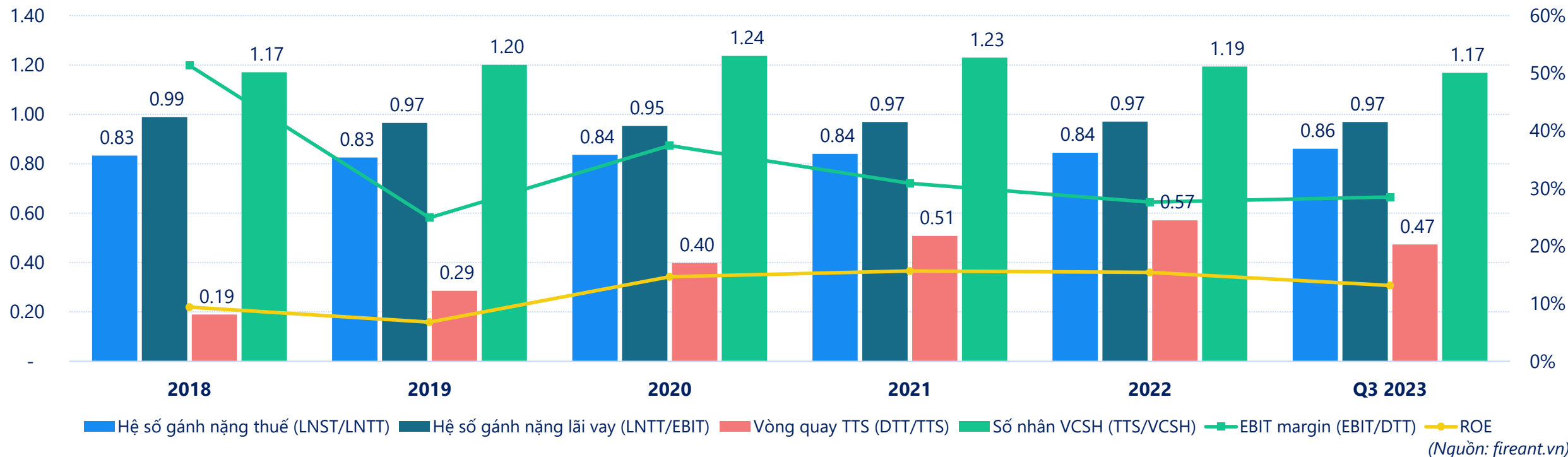
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	539.4	447.2	20.6%	29.3%
Tiền và tương đương tiền	331.0	233.7	41.6%	18.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	69.9	74.1	-5.7%	3.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	132.6	132.7	-0.1%	7.2%
Hàng tồn kho	3.1	5.0	-39.5%	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.0	1.6	83.6%	0.2%
Tài sản dài hạn	1,302.5	1,289.2	1.0%	70.7%
Các khoản phải thu dài hạn	7.0	7.0	0.3%	0.4%
Tài sản cố định	665.9	564.2	18.0%	36.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	117.9	203.5	-42.1%	6.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	506.7	509.2	-0.5%	27.5%
Tài sản dài hạn khác	4.9	5.2	-6.1%	0.3%
Tổng cộng tài sản	1,842.0	1,736.3	6.1%	100.0%
Nợ phải trả	235.2	264.5	-11.1%	12.8%
Nợ ngắn hạn	139.0	152.9	-9.1%	7.5%
Nợ vay ngắn hạn	13.0	14.2	-8.2%	0.7%
Nợ dài hạn	96.2	111.6	-13.9%	5.2%
Nợ vay dài hạn	77.5	89.9	-13.8%	4.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,606.8	1,471.8	9.2%	87.2%
Vốn chủ sở hữu	1,606.8	1,471.8	9.2%	87.2%

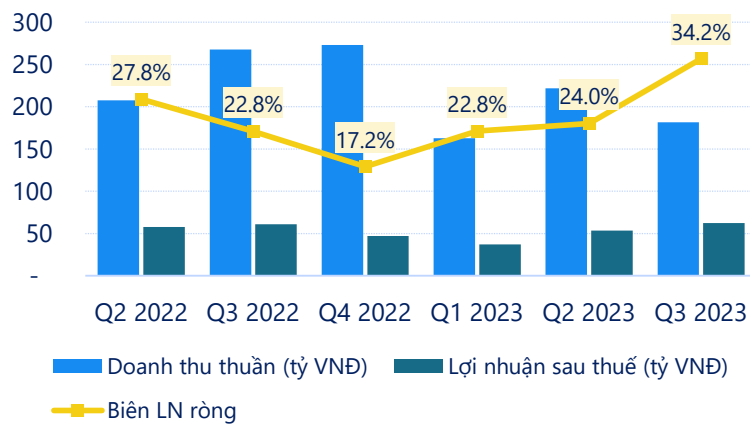
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SWC

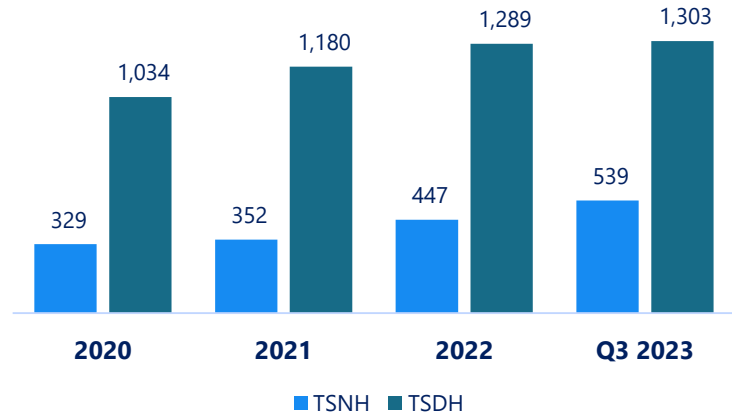
Phân tích Dupont



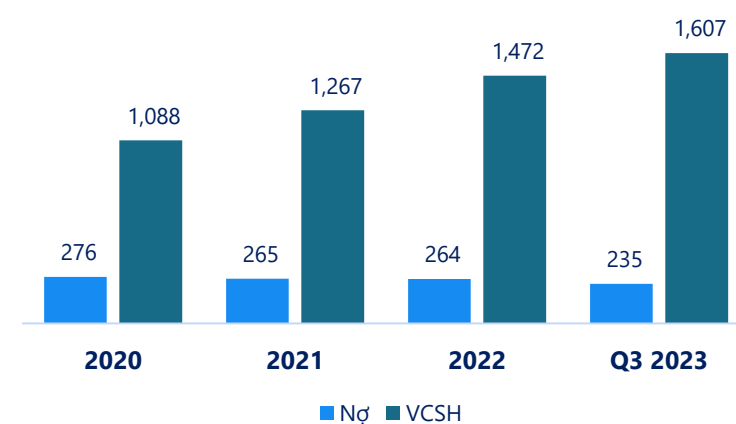
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SWC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	48.8%	24.0%	35.6%	29.3%	26.7%	27.6%
Biên LNST (TTM)	42.3%	19.8%	29.8%	25.1%	22.6%	23.7%
Biên LN EBIT (TTM)	51.3%	24.9%	37.4%	30.9%	27.6%	28.5%
ROE (TTM)	9.4%	6.8%	14.7%	15.7%	15.4%	13.1%
ROA (TTM)	8.0%	5.7%	11.8%	12.7%	12.9%	11.2%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	70.9	65.1	57.0	42.9	34.4	36.9
Số ngày nắm giữ HTK	11.9	5.8	4.4	2.2	1.6	3.1
Số ngày phải trả NCC	20.3	26.3	23.1	18.5	21.9	25.8
Vòng quay TSCĐ	1.0	1.0	1.2	1.6	1.8	1.4
Vòng quay TTS	1,924.5	1,278.7	918.5	719.3	639.6	771.4

Thanh khoản

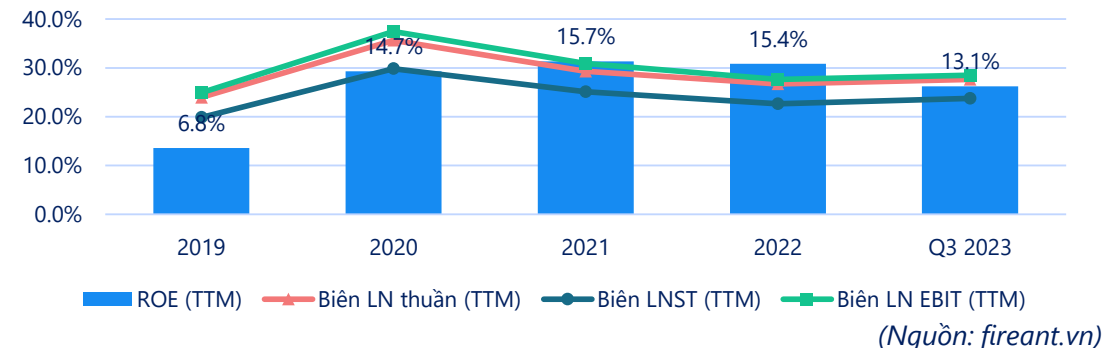
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	5.3	4.6	2.5	2.9	2.9	3.9
Khả năng TT nhanh	5.3	4.6	2.4	2.8	2.9	3.8
Khả năng TT tiền mặt	0.7	0.7	0.9	1.6	1.5	2.4
Khả năng TT lãi vay	90.6	28.8	21.1	HWS	34.1	32.3

Nhóm chỉ số định giá

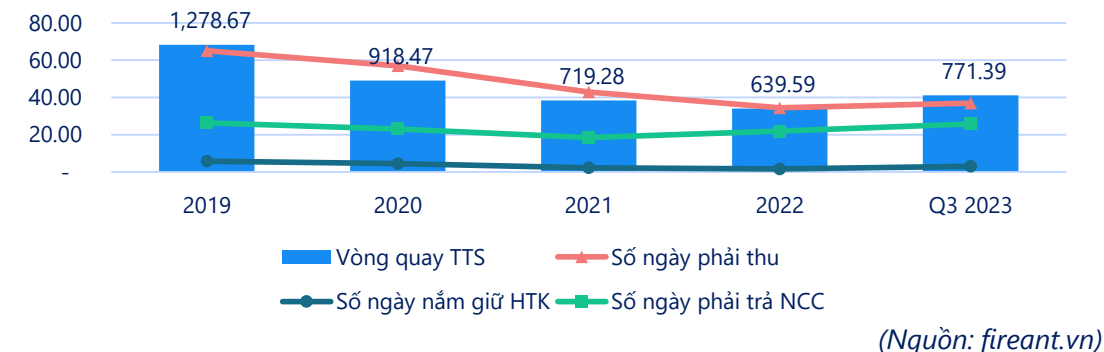
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,577	1,022	2,217	2,751	3,147	2,967
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,825	13,844	16,033	18,705	21,758	23,733
P/E	10.1	14.2	7.8	11.3	6.6	8.0
P/B	1.0	1.0	1.1	1.7	1.0	1.0
P/S	4.3	2.8	2.3	2.8	1.5	1.9

(Nguồn: fireant.vn)

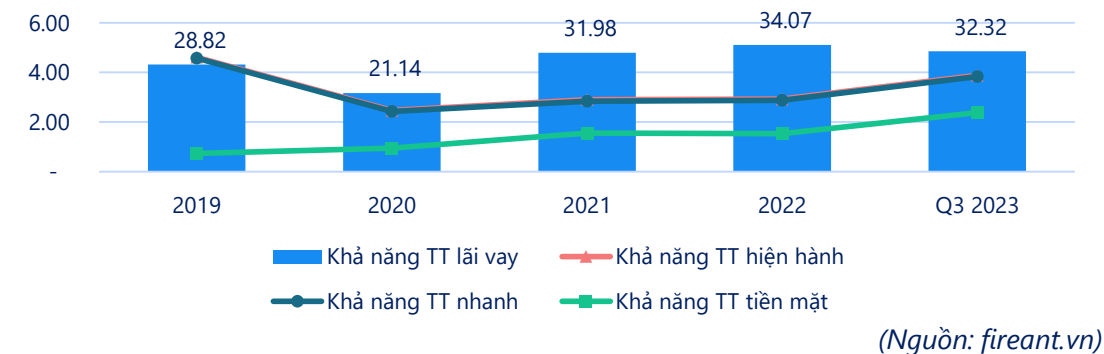
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



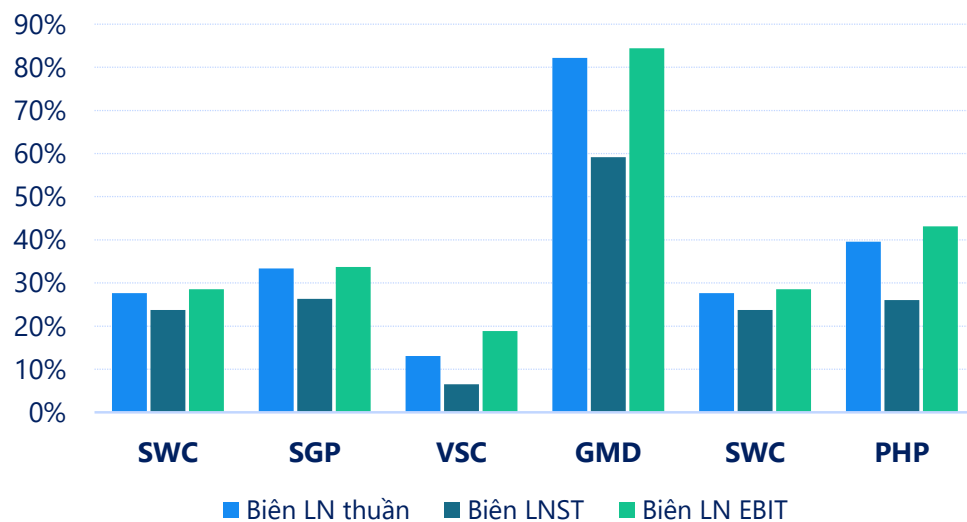
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SWC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SWC	565.9	-14.2%	152.5	-9.1%	27.0%	25.4%
SGP	673.5	-23.2%	226.6	17.2%	33.7%	22.1%
VSC	1,555.1	4.5%	127.3	-60.6%	8.2%	21.7%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
SWC	566	-14.2%	153	-9.1%	27.0%	25.4%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

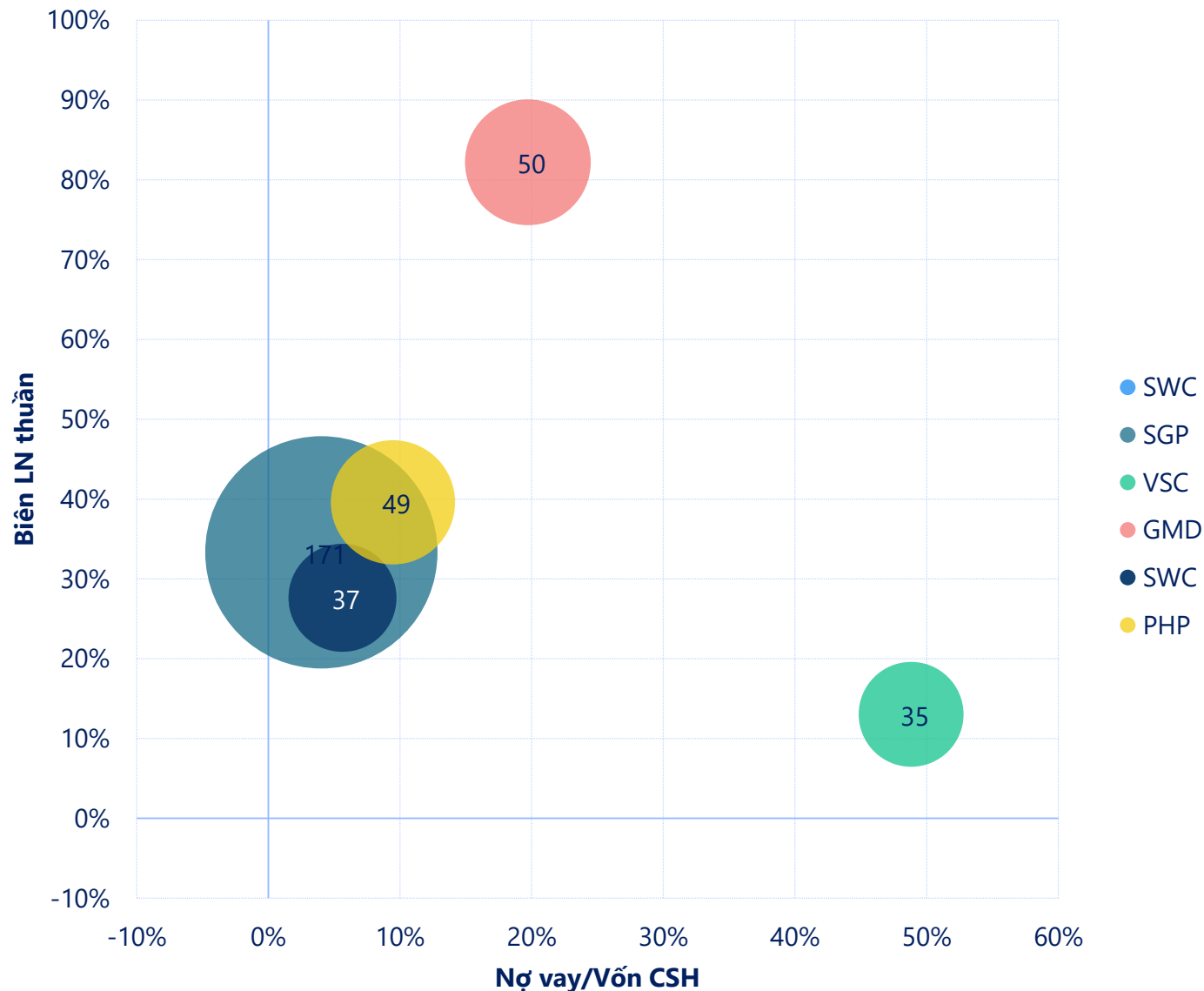
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)